

## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2014 phân theo huyện, thành phố <i>Area, population and population density in 2014 by district</i>	49
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	50
13 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố <i>Average population by district</i>	51
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố <i>Average male population by district</i>	51
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố <i>Average female population by district</i>	52
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố <i>Average urban population by district</i>	52
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố <i>Average rural population by district</i>	53
18 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	53
19 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	54
20 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	55
21 Tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi phân theo thành thị, nông thôn <i>Infant mortality rate by residence</i>	55
22 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and residence</i>	56
23 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	57

24	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by types of ownership</i>	58
25	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by residence</i>	59
26	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by sex</i>	60
27	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by sex and by residence</i>	61
28	Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	61
29	Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo giới tính <i>Average monthly income of wage workers at 15 years of age and above by sex</i>	62
30	Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo loại hình kinh tế <i>Average monthly income of wage workers aged 15 and over by types of ownership</i>	63

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### I. DÂN SỐ

#### 1. Dân số trung bình

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:  $P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_0$  : Dân số đầu kỳ;

$P_1$  : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$  : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

$n$  : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1} t_1 + P_{tb2} t_2 + \dots + P_{tbn} t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb1}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

**Dân số thành thị** là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

**Dân số nông thôn** là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

## 2. Mật độ dân số

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, huyện, xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**3. Tỷ số giới tính của dân số:** Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của một tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số (\%)} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

**4. Tỷ suất sinh thô:** Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR(\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B : Tổng số sinh trong năm;

P : Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

## 5. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta kinh qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

*Trong đó:*

$B_x$  : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi,

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

$W_x$ : Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24, ..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

*Trong đó:*

$B_i$  : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

$W_i$  : Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

## 6. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ.

$$CDR(\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong năm;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

## 7. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

- IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;
- $D_0$  : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;
- B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

**8. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi:** Là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

- ${}_5q_0$  : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;
- ${}_5D_0$  : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;
- B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

## 9. Tỷ lệ tăng dân số

**9.1. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên:** Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

- NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;
- B : Số sinh trong năm;
- D : Số chết trong năm;
- $P_{tb}$  : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm

**9.2. Tỷ lệ tăng dân số chung:** Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR : Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

Hay:  $GR = NIR + NMR$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR : Tỷ suất di cư thuần.

## 10. Tỷ suất di cư

**10.1. Tỷ suất nhập cư:** Là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IMR(\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong năm;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

## 10.2. Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OMR}(\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

- OMR : Tỷ suất xuất cư;
- O : Số người xuất cư trong năm;
- P<sub>tb</sub> : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

**10.3. Tỷ suất di cư thuần:** Là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{NMR}(\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

- NMR : Tỷ suất di cư thuần;
- I : Số người nhập cư trong năm;
- O : Số người xuất cư trong năm;
- P<sub>tb</sub> : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc :  $\text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$

*Trong đó:*

- NMR : Tỷ suất di cư thuần;
- IMR : Tỷ suất nhập cư;
- OMR : Tỷ suất xuất cư.

## II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

### 1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).



## **2. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế**

Dân số có việc làm/làm việc bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên trong khoảng thời gian tham chiếu (một tuần), thuộc một trong các loại sau đây:

### **2.1. Làm việc được trả lương/trả công**

Làm việc: Những người trong thời gian tham chiếu đã làm một số công việc để được trả lương hoặc trả công bằng tiền hay hiện vật;

Có việc làm nhưng không làm việc: Những người hiện đang có việc làm, nhưng trong khoảng thời gian tham chiếu đang tạm thời nghỉ việc nhưng vẫn có những dấu hiệu còn gắn bó với việc làm của họ (vẫn được trả lương/trả công, được bảo đảm sẽ trở lại làm việc, có thoả thuận trở lại làm việc sau khi nghỉ tạm thời, v.v...).

### **2.2. Tự làm hoặc làm chủ**

Tự làm: Những người trong thời gian tham chiếu đã tự làm một số công việc để có lợi nhuận hoặc thu nhập cho gia đình, dưới hình thức bằng tiền hay hiện vật;

Có doanh nghiệp nhưng không làm việc: Những người hiện đang làm chủ doanh nghiệp, có thể là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, một trang trại hoặc một cơ sở dịch vụ, nhưng trong thời kỳ tham chiếu họ đang nghỉ việc tạm thời vì một số lý do cụ thể.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) quy định, với hoạt động kinh tế hiện tại, thời gian tối thiểu để một người có thể được xem xét có việc làm (làm việc) là trong 07 ngày qua phải có ít nhất 01 giờ làm việc để tạo thu nhập chính đáng.

### **2.3. Xử lý một số trường hợp đặc biệt**

Những người có việc làm được trả lương/trả công nhưng đang nghỉ việc tạm thời vì ốm đau, nghỉ lễ hoặc nghỉ hè; do đình công hoặc dãn thợ; nghỉ tạm thời để học tập, tập huấn; nghỉ theo chế độ thai sản, con ốm hoặc tổ chức lại sản xuất; do thời tiết xấu, máy móc công cụ bị hư hỏng, thiếu nguyên/nhiên liệu, v.v... Tất cả các trường hợp này đều coi như có việc làm/làm việc.

Những người tự làm/làm chủ được xem là "có việc làm" nếu trong thời gian nghỉ việc tạm thời, đơn vị nơi họ làm việc hoặc đơn vị mà họ làm chủ vẫn tiếp tục hoạt động và họ vẫn được tiếp tục làm việc trong thời gian tới.

Những người tập sự hay học nghề được chi trả bằng tiền hay hiện vật được xếp vào nhóm "được trả lương/trả công".

Những người giúp việc gia đình được trả công cũng được xếp vào nhóm " tự làm/làm chủ", nghĩa là không phân biệt số giờ mà họ đã làm việc trong khoảng thời gian tham chiếu (07 ngày qua).

### 3. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

### 4. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

#### 4.1. Số người thất nghiệp

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

- Không làm việc nhưng sẵn sàng và mong muốn có việc làm; và
- Đang đi tìm việc làm có thu nhập, kể cả những người trước đó chưa bao giờ làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm các trường hợp đặc biệt sau:

- Những người đang nghỉ việc tạm thời nhưng không có căn cứ bảo đảm sẽ được tiếp tục làm công việc cũ, trong khi đó họ vẫn sẵn sàng làm việc hoặc đang tìm kiếm việc làm mới;
- Những người trong thời kỳ tham chiếu không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí việc làm mới sau thời gian tạm nghỉ việc;
- Những người đã thôi việc không được hưởng tiền lương/tiền công; hoặc
- Những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ tin rằng không thể tìm được việc làm (do hạn chế về sức khỏe, trình độ chuyên môn không phù hợp,...).

#### 4.2. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động (tổng dân số hoạt động kinh tế) trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ)}} \times 100$$

Do đặc trưng của nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta thường được tính cho khu vực thành thị theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp khu vực thành thị}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ) khu vực thành thị}} \times 100$$

## 5. Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm

Người thiếu việc làm bao gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm điều tra) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm (iv) hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, “ngưỡng thời gian” để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là “đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu”.

Có hai chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu việc làm như sau:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với số người đang làm việc (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

**6. Năng suất lao động xã hội** là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.

$$\text{Năng suất lao động xã hội (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

## 7. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

**7.1. Lương** là khoản tiền được trả cho thời gian làm việc bình thường, bao gồm lương cơ bản, tiền trợ cấp sinh hoạt và các khoản trợ cấp thường xuyên khác. Không tính vào lương các khoản sau: tiền làm ngoài giờ, tiền thưởng, tiền trợ cấp gia đình, tiền bảo hiểm xã hội do người chủ đã trả trực tiếp cho người làm công ăn lương và các khoản chi trả có tính chất ân huệ để bổ sung cho tiền lương bình thường.

## 7.2. Thu nhập từ việc làm

Thu nhập từ việc làm là khoản tiền công dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật trả cho người làm công ăn lương đối với thời gian hoặc công việc đã làm, cùng với khoản tiền trả cho thời gian không làm việc như nghỉ phép hoặc nghỉ hè hàng năm, nghỉ lễ hoặc các thời gian nghỉ khác được trả lương, bao gồm cả những khoản tiền công khác được nhận thường xuyên có tính chất như lương trước khi người chủ khấu trừ [các khoản mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương như: thuế, đóng bảo hiểm xã hội, tiền đóng cho chế độ hưu trí, phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trả thay lương (trả cho người lao động trong thời gian nghỉ việc vì ốm đau, thai sản, tai nạn lao động), phí đoàn thể và các khoản nghĩa vụ khác của người làm công ăn lương].

*Không tính vào thu nhập từ việc làm các khoản sau:* Tiền bảo hiểm xã hội và tiền cho chế độ hưu trí mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương và những phúc lợi mà người làm công ăn lương đã nhận được từ các khoản này, tiền chi trả cho kết thúc hợp đồng, các khoản phúc lợi không thường xuyên (như tiền thưởng cuối năm, tiền biếu,...).

*Lưu ý:*

- “Bảo hiểm xã hội trả thay lương” không bao gồm số tiền 15% mà cơ quan, đơn vị nộp cho cơ quan bảo hiểm;

- “Các khoản thu nhập có tính chất như lương” là các khoản mà cơ quan, đơn vị chi trực tiếp cho người lao động như: các khoản từ nguồn hoạt động dịch vụ của cơ quan, công đoàn; thưởng liên doanh, liên kết, v.v...

- Không tính số tiền kiếm được sau đây: thu về lợi tức cổ phần, tiền tiết kiệm gửi ngân hàng, thu nhập về quà biếu, quà tặng, chơi xổ số/lô đề, v.v...

## 7.3. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

Thu nhập danh nghĩa bình quân một lao động đang làm việc:

$$S L_i W_i / S L_i$$

*Trong đó:*

$i$  : Thời gian tham chiếu (thường là năm) ( $i$ );

$L_i$  : Số lao động bình quân trong kỳ ( $i$ );

$W_i$  : Số tiền kiếm được trong kỳ ( $i$ ).

*Chú ý:* Thu nhập thường được tính theo giờ, ngày, tuần, tháng, năm. Trong trường hợp tính theo năm (hoặc theo tháng) phải chỉ rõ số tiền kiếm được chỉ từ một việc làm hay từ tất cả các công việc đã làm trong kỳ tại đơn vị và thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác. Theo chế độ báo cáo hiện hành, thu nhập của lao động khu vực nhà nước chỉ tính thu nhập của người lao động trong phạm vi một cơ quan/tổ chức/đơn vị hoặc doanh nghiệp chính, không tính các khoản thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác.

*Chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm*

$$NR_i (\%) = (W_i / W_0) \times 100$$

*Trong đó:*

- $NR_i$  : Là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm;
- $W_0$  : Là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm gốc;
- $W_i$  : Là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i).

*Chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm*

$$R_i (\%) = (NR_i / P_i) \times 100$$

*Trong đó:*

- $R_i$  : Là chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm;
- $NR_i$  : Là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i);
- $P_i$  : Là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của năm (i).



## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

### I. POPULATION

#### 1. Average population

Average population is the average number of people for an entire period, calculated by several methods as followed:

If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

$P_{tb}$  : Average population;

$P_0$  : Population at the base period;

$P_1$  : Population at the ending period.

If data is available at evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

$P_{tb}$  : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$  : Population at time points of 0, 1, ..., n;

$n$  : Number of equal time points.

If data are available at unequal spaces of times, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1} t_1 + P_{tb2} t_2 + \dots + P_{tbn} t_n}{\sum t_i}$$

Where:

$P_{tb1}$  : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$  : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$  : Average population of the nth duration;

$t_i$  : Length of the ith duration.

**Urban population** is the population of the territorial units to which the State is defined urban areas.

**Rural population** is the population of the territorial units to which the State is defined rural areas.

## 2. Population density

The population density is the average number of people on a square kilometer of the territory, is calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, economic zone), each province, district, commune, etc to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (person/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (person)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

## 3. Sex ratio of population

Sex ratio of population is determined by the number of males per 100 females of a set of population, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of population (\%)} = \frac{\text{Total of Males}}{\text{Total of Females}} \times 100$$

## 4. Crude birth rate

Crude birth rate, one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that every 1000 people, how many live births are in the year.

$$\text{CBR(\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B : Total live births in the year;

P : Average population (or mid-year population).

## 5. Total fertility rate:

Total fertility rate (TFR) can be understood as the average number of live births that would be born to a woman (or a group of women) over her (their) childbirth lifetime if she (or a group of women) experienced age specific fertility rates observed in the year during reproductive period (in other words if she experienced age specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., until 49).



$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

$B_x$  : Number of live births registered in the year of women aged (x),

$x$  : One-year age interval;

$W_x$  : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from  $x = 15$  to  $x = 49$ .

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49. Meanwhile:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

$B_i$  : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

$i$  : Successive 5-year age interval;

$W_i$  : Number of women in the same age group (i) at the calculation mid-year.

Factor of 5 in the above formula is applied for the average rate of successive 5-year age group so that the TFR will be commensurate with the age specific fertility rates described in the above formula.

## 6. Crude death rate

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that among every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$\text{CDR}(\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the year;

$P_{tb}$  : Average population (or mid-year population).

## 7. Infant mortality rate

Infant mortality rate is a measure of the mortality level of children within the first year of life. This rate is defined as the number of deaths under age 1 over 1000 live births in the year on an average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

- IMR : Infant mortality rate;
- $D_0$  : Number of deaths under age 1 in the year;
- B : Total of live births in the year.

## 8. Under five mortality rate:

Under five mortality rate is a measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths under age 5 per 1,000 live births in the year on an average.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

- ${}_5q_0$  : Under five mortality rate;
- ${}_5D_0$  : Number of deaths under age 5 in the year;
- B : Total of live births in the year.

## 9. Population growth rate

### 9.1. Natural growth rate of population

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the average population during the reference period, or by the difference between the crude birth rate to the crude death rate of population in the period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

- NIR : Natural growth rate of population;
- B : Number of live births in the year;
- D : Number of deaths in the year;
- $P_{tb}$  : Average population (or population at the 1<sup>st</sup> July) of the year.

## 9.2. Total growth rate of population

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed in percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Where:

- GR : Total growth rate of population;
- CBR : Crude birth rate;
- CDR : Crude death rate;
- IMR : In-migration rate;
- OMR : Out-migration rate.

Or:  $GR = NIR + NMR$

Where:

- NIR : Natural growth rate of population;
- NMR : Net-migration rate.

## 10. Migration rates

**10.1. In-migration rate** In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IMR(\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

- IMR : In-migration rate;
- I : Number of in-migrants in the year;
- $P_{tb}$  : Average population (or mid-year population).

## 10.2. Out-migration rate

Out-migration rate are the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OMR}(\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

- OMR : Out-migration rate;
- O : Number of out-migrants in the year;
- P<sub>tb</sub> : Average population (or mid-year population).

### 10.3. Net migration rate

Net-migration rate is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{NMR}(\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

- NMR : Net-migration rate;
- I : Number of in-migrants in the year;
- O : Number of out-migrants in the year;
- P<sub>tb</sub> : Average population (or mid-year population).

Or :  $\text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$

Where:

- NMR : Net-migration rate;
- IMR : In-migration rate;
- OMR : Out-migration rate.

## II. LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

### 1. Labour force

Labour force (also known as the currently economically active population) include employed persons aged 15 and over (working) and the unemployed persons in the reference period (7 days prior to the observed time point).

### 2. Employed population in the economy

Employed population (working) includes persons aged 15 and over in the reference period (one week), belonging to one of the following categories:

### **2.1. Wage/salary workers**

*Wage workers (employees):* persons did some work paid in cash or in kind in the reference period;

*Employed but not working:* persons who are currently employed, but in the reference period those are temporarily absent from work but there are still signs attached to their work (still being paid salary/wage, guaranteed to return to work, have agreed to return to work after a temporary absence, etc...).

### **2.2. Own account workers or employers**

*Own account workers:* persons do some work themselves for profit or income for family in the form of cash or in kind in the reference period;

*Having the enterprise but not working:* persons who are currently the boss of the enterprise that may be a business, a farm or a service establishment, but in the reference period they are temporarily off work because of some specific reasons.

*As regulated by the International Labour Organization (ILO), with the currently economic activity, the minimum time for one person may be considered as employed (working) is that within 07 days he/she must have at least one hour working to make the legitimate income.*

### **2.3. Processing some special cases**

*Wage/salary workers are temporarily absent from work* due to illness, holidays or summer vacation; strike or softened by the worker; temporary leave to study, training; leave as maternity, the sick children or reorganize production; due to bad weather, machine tool damage, lack of raw/fuel, etc. All of these cases are considered as employing/working.

*Own account workers/employers are considered as "employed"* if in the temporary time for off work, units where they work or that they own continues to be active and they still continue to work in the future.

*Apprentices or trainees who are paid in cash or in kind* are classified as “wage/salary workers”.

*Paid family workers* are classified as “self-employed/employed”, meaning that regardless of the number of hours they worked during the reference period (past 07days).

### 3. Employment to population ratio

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

### 4. Unemployed population and unemployment rate

#### 4.1. Unemployed population

Unemployed population are persons aged 15 and over in the reference week was meeting the following factors:

- Not working but willing and want a job, and
- Be seeking job with income, including persons who have never worked.

Unemployed population also includes the following special cases:

- Persons who are temporarily off work but not always guaranteed to continue doing the old job, while they are still willing to work or are looking for new jobs;
- Persons who had no activity of job search because they were arranged a new job after the break in the reference period;
- Persons who resigned their jobs and were not paid salaries/wages; or
- Persons who do not actively seek the job because they believe that they can not find a job (due to health restrictions, unsuitable qualification, ...).

#### 4.2. Unemployment rate

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between number of unemployed persons to labour force (total economically active population) in the period.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Economically active population (labour force)}} \times 100$$

Due to characteristics of the economy, unemployment rate of Vietnam is usually calculated for urban area according to the following fomular:

$$\text{Urban unemployment rate} = \frac{\text{Number of urban unemployed person}}{\text{Urban economically active population (labour force)}} \times 100$$

## 5. Under-employed population and under-employment rate

Under-employed people include persons who have jobs that in the reference period (7 days prior to the survey time point) satisfied all three following criteria:

*Firstly*, willing to work additional hours: (i) want to work overtime (some) work to increase time; (ii) want to replace the one of the jobs being done by another one to be able to work overtime; (iii) want to increase the hours of one of the existing jobs; (iv) or a combination of the above three types.

*Secondly*, available to work additional hours, which means that in the future (for example a week), if there are job opportunities they are willing to work overtime immediately.

*Thirdly*, the fact they had worked less than a threshold relating all work completed during the reference week. Like other countries that are implementing of 40 hours worked per week, “time threshold” to determine the under-employment status in Vietnam is “less than 35 hours worked during the reference week”.

There are two indicators measuring the extent of under-employment:

$$\text{Under-employment rate to labour force (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

$$\text{Under-employment rate to employed persons (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total of employed persons}} \times 100$$

## 6. Productivity of employed population

Productivity of employed population is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Productivity of employed population (VND/worker)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

## 7. Average income of a worker

### 7.1. Salary

Salary is the amount paid for normal working time, including base salary, living allowances and other regular benefits. *Not included in the salary the following amounts:* payment of overtime working, bonuses, family allowances, social insurance premiums paid by employers directly to wage/salary workers and payments are calculated by gifts in addition to normal salary.

## **7.2. Income from employment**

Income from employment is the remuneration in cash or in kind paid to wage workers for the duration of work completed, together with payment for time not worked such as leave, annual summer vacation, holidays or other time off is paid, including other funds received regular with the nature such as salary before deductions by the employer [*amounts that the employer has paid to their wage workers such as tax, social insurance, cash contributions for pension, health insurance, social insurance for salary payments (paid to employees during the time off work for sickness, maternity, working accident, labor disputes), corporate expenses and other obligations of the wage workers*].

*Not included in income from work the following items:* social insurance and pension funds for which the employers have paid for wage workers and benefits that wage workers have received from these amounts, payment for contract termination, the unregular benefits (such as bonuses at the end of the year, cash donations, ...).

*Note:*

- “Social insurance for salary payments” does not include 15% of the amount which the agency or unit to pay for insurance agencies;
- “Incomes with nature such as salary” are the provision that agencies, unit spending directly to employees such as items from the service activities of the agency, union, award joint venture links, etc.
- Do not include money earned following: collection of dividends, savings bank, income on gifts, lottery/plot threads, etc ...

## **7.3. Average income of a wage worker**

The average income of a worker is the total amount of real income of a worker on an average.

The average nominal income of a worker

$$\frac{\sum L_i W_i}{\sum L_i}$$

*Where:*

- $i$  : Reference period (usually as year) (i);
- $L_i$  : Average number of workers in the period (i);
- $W_i$  : Amount of money earned in the period (i).



*Note:*

Income is usually calculated in hours, days, weeks, months, years. In case per year (or month) it must specify the amount earned just from a job or from all the work completed in the period in units and revenue from sources of other units. Under the current reporting performance, the income of workers in the State sector is only income of the employees within an agency/organization/unit or a major enterprise, excluding earnings from source of other units.

The nominal income index from employment

$$NR_i (\%) = (W_i / W_0) \times 100$$

*Where:*

$NR_i$  : Nominal income index from employment;

$W_0$  : Total of nominal income from employment of the base year;

$W_i$  : Total of nominal income from employment of the year (i).

The real income index from employment

$$R_i (\%) = (NR_i / P_i) \times 100$$

*Where:*

$R_i$  : Real income index from employment;

$NR_i$  : Nominal income index from employment of the year (i);

$P_i$  : Consumer Price Index (CPI) of the year (i).



# 11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2014 phân theo huyện, thành phố

*Area, population and population density in 2014 by district*

	Diện tích <i>Area</i> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population density</i> (Person/km <sup>2</sup> )
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>3.358,32</b>	<b>590.360</b>	<b>175,79</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang-Thap Cham city</i>	79,20	170.720	2.155,56
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	1.027,29	26.440	25,74
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	771,94	74.510	96,52
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	253,83	91.090	358,86
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	342,34	128.790	376,20
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	319,22	40.850	127,97
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	564,53	57.960	102,67

# 12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2010	569.544	284.930	284.614	205.151	364.393
2011	574.148	288.333	285.815	207.281	366.867
2012	579.380	291.935	287.445	209.438	369.942
2013	584.854	295.214	289.640	211.662	373.192
Sơ bộ - Prel. 2014	590.360	297.760	292.600	213.760	376.600
<b>Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)</b>					
2010	0,66	1,05	0,28	0,53	0,74
2011	0,81	1,19	0,42	1,04	0,68
2012	0,91	1,25	0,57	1,04	0,84
2013	0,94	1,12	0,76	1,06	0,88
Sơ bộ - Prel. 2014	0,94	0,86	1,02	0,99	0,91
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2010	100,00	50,03	49,97	36,02	63,98
2011	100,00	50,22	49,78	36,10	63,90
2012	100,00	50,39	49,61	36,15	63,85
2013	100,00	50,48	49,52	36,19	63,81
Sơ bộ - Prel. 2014	100,00	50,44	49,56	36,21	63,79

## 13 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố

*Average population by district*

Người - Person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>569.544</b>	<b>574.148</b>	<b>579.380</b>	<b>584.854</b>	<b>590.360</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang-Thap Cham city</i>	163.061	164.996	166.933	168.899	170.720
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	24.740	25.035	25.538	25.972	26.440
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	71.994	72.459	73.072	73.845	74.510
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	89.821	90.050	90.459	90.780	91.090
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	126.283	126.884	127.419	128.023	128.790
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	38.365	38.896	39.515	40.180	40.850
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	55.280	55.828	56.444	57.155	57.960

## 14 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố

*Average male population by district*

Người - Person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>284.930</b>	<b>288.333</b>	<b>291.935</b>	<b>295.214</b>	<b>297.760</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang-Thap Cham city</i>	80.666	82.380	83.777	84.954	85.806
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	12.503	12.723	13.018	13.210	13.435
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	36.117	36.398	36.865	37.312	37.600
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	44.993	45.203	45.580	45.870	46.066
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	63.247	63.740	64.203	64.688	64.991
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	19.293	19.573	19.951	20.301	20.614
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	28.111	28.316	28.541	28.879	29.248

## 15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố

*Average female population by district*

	Người - Person				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>284.614</b>	<b>285.815</b>	<b>287.445</b>	<b>289.640</b>	<b>292.600</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang-Thap Cham city</i>	82.395	82.616	83.156	83.945	84.914
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	12.237	12.312	12.520	12.762	13.005
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	35.877	36.061	36.207	36.533	36.910
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	44.828	44.847	44.879	44.910	45.024
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	63.036	63.144	63.216	63.335	63.799
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	19.072	19.323	19.564	19.879	20.236
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	27.169	27.512	27.903	28.276	28.712

## 16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố

*Average urban population by district*

	Người - Person				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>205.151</b>	<b>207.281</b>	<b>209.438</b>	<b>211.662</b>	<b>213.760</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang-Thap Cham city</i>	154.125	155.971	157.813	159.682	161.390
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	11.180	11.248	11.364	11.485	11.625
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	15.633	15.724	15.795	15.877	15.965
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	24.213	24.338	24.466	24.618	24.780
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	-	-	-

## 17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố

*Average rural population by district*

	Người - Person				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>364.393</b>	<b>366.867</b>	<b>369.942</b>	<b>373.192</b>	<b>376.600</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang-Thap Cham city</i>	8.936	9.025	9.120	9.217	9.330
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	24.740	25.035	25.538	25.972	26.440
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	60.814	61.211	61.708	62.360	62.885
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	74.188	74.326	74.664	74.903	75.125
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	102.070	102.546	102.953	103.405	104.010
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	38.365	38.896	39.515	40.180	40.850
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	55.280	55.828	56.444	57.155	57.960

## 18 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Sex ratio of population by residence*

	Số nam/100 nữ - Males per 100 females		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	100,1	99,4	100,5
2011	100,9	100,8	100,9
2012	101,6	101,2	101,8
2013	101,9	102,0	101,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	101,8	102,0	101,6

# 19 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence*

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural growth rate</i>
‰			
<b>TOÀN QUỐC - TOTAL</b>			
2010	19,10	6,20	12,90
2011	18,80	6,63	12,17
2012	19,10	6,60	12,50
2013	18,20	5,60	12,60
Sơ bộ - Prel. 2014	18,10	5,70	12,40
<b>Thành thị - Urban</b>			
2010	16,89	4,94	11,95
2011	16,29	5,06	11,23
2012	17,30	5,29	12,01
2013	17,10	5,28	11,82
Sơ bộ - Prel. 2014	16,60	5,15	11,45
<b>Nông thôn - Rural</b>			
2010	20,51	6,91	13,60
2011	20,21	7,51	12,70
2012	20,11	7,33	12,78
2013	20,08	7,35	12,73
Sơ bộ - Prel. 2014	20,02	7,20	12,82



## 20 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

*Total fertility rate by residence*

	Số con/phụ nữ - <i>Children per woman</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	2,42	2,13	2,62
2011	2,38	2,07	2,58
2012	2,25	2,09	2,37
2013	2,37	2,27	2,49
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	2,34	2,18	2,52

## 21 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi phân theo thành thị, nông thôn

*Infant mortality rate by residence*

	%		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	18,80	12,10	36,20
2011	18,40	7,33	23,47
2012	17,40	11,70	26,00
2013	17,20	7,28	21,36
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	15,90	6,88	20,92

## 22 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above  
by sex and residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	78,9	82,0	75,8	95,5	68,4
2011	80,5	83,6	77,4	96,6	70,3
2012	86,1	88,6	83,6	95,5	80,3
2013	88,2	90,7	85,7	95,8	83,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	88,8	91,2	86,6	96,3	84,3

## 23 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
<b>Người - Person</b>					
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>302.732</b>	<b>310.438</b>	<b>318.145</b>	<b>325.145</b>	<b>333.930</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	163.698	167.978	169.080	176.091	179.115
Nữ - Female	139.034	142.460	149.065	149.054	154.815
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	108.799	111.144	112.611	117.465	120.285
Nông thôn - Rural	193.933	199.294	205.534	207.680	213.645
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	54,1	54,1	53,1	54,2	53,6
Nữ - Female	45,9	45,9	46,9	45,8	46,4
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	35,9	35,8	35,4	36,1	36,0
Nông thôn - Rural	64,1	64,2	64,6	63,9	64,0

## 24 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Employed population at 15 years of age and above  
as of annual 1 July by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>				
2010	292.995	21.748	270.634	613
2011	302.967	22.670	279.516	781
2012	312.940	33.574	275.810	3.556
2013	318.908	34.668	281.499	2.741
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	327.315	35.959	290.098	1.258
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i></b>				
2010	103,5	101,6	103,6	133,8
2011	103,4	104,2	103,3	127,4
2012	103,3	148,1	98,7	455,3
2013	101,9	103,3	102,1	77,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	102,6	103,7	103,1	45,9
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2010	100,0	7,4	92,4	0,2
2011	100,0	7,5	92,3	0,2
2012	100,0	10,7	88,1	1,2
2013	100,0	10,9	88,2	0,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100,0	11,0	88,6	0,4

**25** Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc  
 tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn  
*Employed population at 15 years of age and above  
 as of annual 1 July by residence*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>			
2010	292.995	104.734	188.261
2011	302.967	107.773	195.194
2012	312.940	109.934	203.006
2013	318.908	114.063	204.845
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	327.315	116.381	210.934
<b>So với tổng dân số <i>Proportion of total population (%)</i></b>			
2010	51,44	51,05	51,66
2011	52,77	51,99	53,21
2012	54,01	52,49	54,88
2013	54,53	53,89	54,89
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	55,44	54,44	56,01

**26** Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc  
 tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính  
*Employed population at 15 years of age and above  
 as of annual 1 July by sex*

	Tổng số	Chia ra - Of which	
	Total	Nam - Male	Nữ - Female
<b>Người - Person</b>			
2010	292.995	159.044	133.951
2011	302.967	164.439	138.528
2012	312.940	166.410	146.530
2013	318.908	174.198	144.710
Sơ bộ - Prel. 2014	327.315	176.470	150.845
<b>So với tổng dân số Proportion of total population (%)</b>			
2010	51,44	55,82	47,06
2011	52,77	57,03	48,47
2012	54,01	57,00	50,98
2013	54,53	59,01	49,96
Sơ bộ - Prel. 2014	55,44	59,27	51,55

**27 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn**  
*Percentage of trained employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by sex and by residence*

	%				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	12,4	14,1	10,4	24,1	5,8
2011	13,5	14,4	12,3	21,8	8,8
2012	14,2	14,7	13,5	24,8	8,4
2013	13,9	13,7	14,1	24,8	7,8
Sơ bộ - Prel. 2014	14,2	15,0	13,4	25,5	8,0

**28 Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn**  
*Unemployment rate by sex and by residence*

	%				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	3,22	2,84	3,66	3,74	2,92
2011	2,41	2,11	2,76	3,03	2,06
2012	1,81	1,69	1,94	2,58	1,37
2013	2,49	1,83	3,28	3,60	1,87
Sơ bộ - Prel. 2014	1,98	1,48	2,56	3,24	1,27

**29** Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo giới tính  
*Average monthly income of wage workers at 15 years of age and above by sex*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i></b>			
2010	1.841	2.028	1.546
2011	2.251	2.471	1.914
2012	2.869	3.151	2.446
2013	3.286	3.564	2.864
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	3.645	4.067	3.152
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i></b>			
2011	122,3	121,8	123,8
2012	127,5	127,5	127,7
2013	114,5	113,1	117,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	110,9	114,1	110,1



## 30 Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo loại hình kinh tế

*Average monthly income of wage workers at 15 years of age and above by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i></b>				
2010	1.841	2.843	1.656	4.957
2011	2.251	3.034	1.950	6.209
2012	2.869	3.597	2.350	7.750
2013	3.286	4.191	2.843	9.058
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	3.645	4.641	3.447	10.464
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i></b>				
2011	122,3	106,7	117,7	125,3
2012	127,5	118,5	120,5	123,2
2013	114,5	116,5	120,9	116,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	110,9	110,7	121,4	115,5

